ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01 /2022/QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 07 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 26 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1140/TTr-STNMT ngày 18 tháng 11 năm 2021 (kèm theo Công văn số 2228/STP-XDVB ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Sở Tư pháp).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng nhóm hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển như sau:

STT	Mục đích sử dụng khu vực biển	Mức thu tiền sử dụng khu vực biển
1	Sử dụng khu vực biển để nhận chìm.	20.000 đồng/m^3
2	Sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí ngoài khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ.	6.500.000 đồng/ha/năm
3	Sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm, lấn biển, đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển.	6.000.000 đồng/ha/năm
4	Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện.	5.000.000 đồng/ha/năm
5	Sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá.	4.000.000 đồng/ha/năm
6	Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu.	5.250.000 đồng/ha/năm

b) Đối với những hoạt động sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng chưa có quy định mức thu tiền cụ thể tại Quyết định này thì giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thành lập Hội đồng xác định mức thu tiền (gồm: Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường làm Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo Sở Tài chính, lãnh đạo Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa và đại diện các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan làm thành viên Hội đồng) trong từng trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn 3.000.000 đồng/ha/năm và không cao hơn 7.500.000 đồng/ha/năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì xác định địa điểm, tọa độ, ranh giới, diện tích khu vực biển; phân nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển để tính tiền sử dụng khu vực biển phải nộp đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Hàng năm, xây dựng dự toán kinh phí, sử dụng kinh phí chi cho nhiệm vụ giao khu vực biển theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

Hàng năm, bố trí ngân sách Nhà nước giao Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện nhiệm vụ giao khu vực biển cho các tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ.

3. Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa

a) Xác định và thông báo số tiền sử dụng khu vực biển đối với từng dự án cụ thể mà tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển phải nộp theo quy định tại Quyết định này.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân nộp tiền sử dụng khu vực biển vào ngân sách Nhà nước theo thời gian quy định tại Điều 35 và Điều 36 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ.

c) Giải quyết vướng mắc liên quan đến thủ tục thu nộp và hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển.

d) Cung cấp thông tin về tình hình thu nộp tiền sử dụng khu vực biển cho Sở Tài nguyên và Môi trường biết, theo dõi.

đ) Hàng năm, tổng hợp số liệu về thu tiền sử dụng khu vực biển tại địa phương để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Tổng cục Thuế.

4. Cơ quan Kho bạc Nhà nước

a) Thu đủ số tiền sử dụng khu vực biển vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển của cơ quan thuế.

b) Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính.

c) Không được từ chối thu khi tổ chức, cá nhân nộp tiền sử dụng khu vực biển trong giờ làm việc và có đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố ven biển

a) Xác định địa điểm, tọa độ, ranh giới, diện tích khu vực biển; phân nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển để tính tiền sử dụng khu vực biển phải nộp đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Hàng năm, xây dựng dự toán kinh phí, sử dụng kinh phí chi cho nhiệm vụ giao khu vực biển theo đúng quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền sử dụng khu vực biển vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố ven biển và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 Quyết định;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC (KTH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi